



DANH MỤC DỰ KIẾN MUA SẮM NHÀ THUỐC TTYT BÌNH GIANG NĂM 2026 (Lần 1)

STT	STT TTOS	Tên thuốc	Tên hoạt chất (Theo TT 40)	Tên hoạt chất/ Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế (Theo TT 40)	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	GDKLH hoặc GPNK	Hãng sx/ Nước sx	Đơn vị tính	Số lượng
		Thuốc giảm đau, hạ sốt, NSAIDS											
1	35	Celcox 100mg	Celecoxib	Celecoxib	100mg	Uống	Viên nang	Viên nang	5	VN-11877-11	Getz Pharma (Private) Limited - Pakistan	Viên	1.000
2	35	Celcox 200mg	Celecoxib	Celecoxib	200mg	Uống	Viên nang	Viên nang	5	VN-11878-11	Getz Pharma (Private) Limited - Pakistan	Viên	1.000
3	37	Voltaren Emulgel	Diclofenac	Diclofenac diethylamine	1,16g/100g	Ngoài da	Thuốc dùng ngoài	Gel bôi ngoài da	BDG	760100073723	Haleon CH SARL - Thụy Sĩ	Tuýp	50
4	37	Voltaren	Diclofenac	Diclofenac natri	100mg	Đặt trực tràng	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên đạn	BDG	300110023825 (VN-16847-13)	Delpharm Huningue S.A.S - Pháp	Viên	250
5	38	Mobic 7,5mg	Meloxicam	Meloxicam	7.5mg	Uống	Viên	Viên nén	1	VN-16141-13	Boehringer Ingelheim Hellas Single Member S.A. - Hy Lạp	Viên	1.000
6	39	Arcoxia 120mg	Etoricoxib	Etoricoxib	120mg	Uống	Viên	Viên nén bao phim	BDG	840110413023	Rovi Pharma Industrial Services, S.A - Spain	Viên	300
7	39	Arcoxia 60mg	Etoricoxib	Etoricoxib	60mg	Uống	Viên	Viên nén bao phim	BDG	840110413123	Rovi Pharma Industrial Services, S.A - Spain	Viên	1.000
8	39	Arcoxia 90mg	Etoricoxib	Etoricoxib	90 mg	Uống	Viên	Viên nén bao phim	BDG	840110413223	Rovi Pharma Industrial Services, S.A - Spain	Viên	1.000
9	43	Ibupain	Ibuprofen	Ibuprofen	100mg/5ml; 50ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Hỗn dịch uống	4	VD-32720-19	Công ty Liên doanh Meyer-BPC - Việt Nam	Chai	100
10	45	Fastum Gel	Ketoprofen	Ketoprofen	2,5g/100g gel, 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Bôi ngoài da	1	800100794824	A. Menarini Singapore Pte. Ltd. - Singapore	Tuýp	100

11	45	Sympal inj 50mg	Ketoprofen	Dexketoprofen (dưới dạng Dexketoprofen trometamol)	50mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Dung dịch tiêm bắp chậm, tiêm tĩnh mạch chậm, truyền tĩnh mạch sau khi pha	BDG	VN-22698-21	A.Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l - Ý	Ông	500
12	45	Sympal tablet 25mg	Ketoprofen	Dexketoprofen (dưới dạng Dexketoprofen trometamol)	25mg	Uống	Viên	Viên nén bao phim	BDG,1	VN2-522-16	Cơ sở sản xuất: A. Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l - Italy	Viên	1.000
13	56	Panadol 500mg	Paracetamol	Paracetamol	500 mg	Uống	Viên	Viên nén bao phim	1	955100342525	Sterling Drug (Malaya) Sdn. Bhd	Viên	3.600
14	56	Effergal 80mg SUPPO	Paracetamol	Paracetamol	80 mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên đạn	1	VN-20953-18	UPSASAS- Pháp	Viên	500
15	56	Effergal 80mg SACHETS	Paracetamol	Paracetamol	80 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Bột sủi bột để pha dung dịch uống	1	VN-19070-15	UPSASAS- Pháp	Gói	600
16	58	Effergal 500mg codein	Paracetamol + codein	Paracetamol + codein phosphate	500mg + 30mg	Uống	Viên sủi	Viên nén sủi bột	1	VN-20953-18	UPSASAS- Pháp	Viên	800
17	56	Effergal 500mg	Paracetamol	Paracetamol	500mg	Uống	Viên sủi	Viên sủi	2	300100011324 (Hiệu lực) (SĐK cũ: VN-21216-18)	UPSASAS- Pháp	Viên	800
18	56	Effergal 300mg SUPPO	Paracetamol	Paracetamol	300mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên đạn	1	VN-21217-18 (Có QĐ gia hạn số 3/QĐ-QLD ngày 03/01/2024)	UPSASAS- Pháp	Viên	500
19	56	Effergal 250mg SACHETS	Paracetamol	Paracetamol	250 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Bột sủi bột để pha dung dịch uống	1	300100523824	UPSASAS- Pháp	Gói	600

[illegible]

31	80	CISSE	Glucosamin	Glucosamin hydroclorid (tương đương 625mg Glucosamin base)	750mg	Uống	Viên	Viên nén bao phim	2	893100659524	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú, Việt Nam	Viên	5.000
Thuốc chống dị ứng và dùng trong các trường hợp quá mẫn													
32	95	Bilaxten	Bilastine	Bilastine	10mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên nén phân tán trong miệng	1	800110016523	A. Menarini Singapore Pte. Ltd. Singapore	Viên	1.000
33	95	Bilaxten (cơ sở kiểm nghiệm: A. Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l - Italy)	Bilastine	Bilastine	20mg	Uống	Viên	Viên nén	BDG,1	VN2-496-16	A. Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l -Italy	Viên	2.000
34	97	Stugeron 25mg	Cinnarizin	Cinnarizin	25mg	Uống	Viên	Viên nén	1	VN-14218-11	Olic (Thailand) Ltd.	Viên	5.000
35	101	Becolorat	Desloratadin	Desloratadin	2,5mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Siro	4	VD-26761-17	Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre - Việt Nam	Chai	100
36	101	Rinofil syrup	Desloratadin	Desloratadin	2,5mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Siro uống	5	780110019023	Laboratorios Recalcine S.A- Chile	Viên	100
37	106	Fixco 180	Fexofenadin	Fexofenadin hydroclorid	180mg	Uống	Viên nang	Viên nang mềm	4	893100276800 (VD-33862-19)	Công ty cổ phần dược phẩm Medisun - Việt Nam	Viên	1.500
38	106	Telfast HD	Fexofenadin	Fexofenadine hydrochloride	180mg	Uống	Viên	Viên nén bao phim	BDG	893100314023	Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	Viên	1.000
39	109	Lorastad 10 Tab	Loratadin	Loratadin	10mg	Uống	Viên	Viên nén	3	893100462624 (VD-23354-15)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm – Chi nhánh 1 - Việt Nam	Viên	3.000
40	113	Rupafin	Rupatadine	Rupatadine (dưới dạng Rupatadine Fumarate)	10mg	Uống	Viên	Viên nén	1	840110076423	Noucor Health, S.A. - Tây Ban Nha	Viên	500
41	113	Rupafin	Rupatadine	Rupatadine (dưới dạng Rupatadine Fumarate)	120mg/120ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Dung dịch uống	1	840110447523	Italfarmaco, S.A. - Tây Ban Nha	Chai	50

Thuốc giải độc và các thuốc dùng trong trường hợp ngộ độc													
42	126	Vinluta 900	Glutathion	Glutathion	900mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Bột đông khô pha tiêm	4	893110339624 (SĐK cũ: VD-27156-17)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc - Việt Nam	Lọ	1.500
43	126	A.T Glutathione 900 Inj.	Glutathion	Glutathion	900mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Thuốc tiêm đông khô	4	893110202324 (SĐK cũ: VD-25630-16)	Công ty CP Dược phẩm An Thiên; Việt Nam	Lọ	1.500
44	126	Atigluton 1200	Glutathion	Glutathion	1200mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Thuốc tiêm đông khô	4	VD-36206-22	Công ty CP Dược phẩm An Thiên; Việt Nam	Lọ	500
Thuốc chống co giật, chống động kinh													
45	149	Tebantin 300 mg	Gabapentin	Gabapentin	300mg	Uống	Viên	Viên nén	1	VN-17714-14	Gedeon Richter Plc. - Hungary	Viên	1.000
46	149	Mirgy capsules 300mg	Gabapentin	Gabapentin	300mg	Uống	Viên nang	Viên nang cứng	5	VN-17441-13	Getz Pharma (Private) Limited - Pakistan	Viên	1.000
47	155	Regabin 50	Pregabalin	Pregabalin	50mg	Uống	Viên nang	Viên nang cứng	2	890110190023	Macleods Pharmaceuticals Limited -India	Viên	1.500
48	155	Lyrica cap	Pregabalin	Pregabalin	75mg	Uống	Viên nang	Viên nang cứng	BDG	VN-16347-13	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Viên	1.680
49	155	Gabica Capsule 75mg	Pregabalin	Pregabalin	75mg	Uống	Viên nang	Viên nang cứng	5	VN-19958-16	Getz Pharma (Private) Limited - Pakistan	Viên	700
50	157	Depakine 200mg	Valproat natri	Natri valproat	200mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên nén kháng acid dạ dày	1	840114019124	Sanofi Aventis S.A - Tây Ban Nha	Viên	800

51	157	Depakine 200mg/ml	Valproat natri	Natri valproate	200mg/ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Dung dịch thuốc uống	1	868114087823	Cơ sở sản xuất và đóng gói: Sanofi Ilac Sanayi Ve Ticaret Anonim Sirketi - Thổ Nhĩ Kỳ; Cơ sở kiểm nghiệm và xuất xưởng: Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Chai	50
52	158	Depakine Chrono	Valproat natri + valproic acid	Natri valproate; Acid valproic	333,00mg; 145,00mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	1	VN-16477-13	Sanofi Winthrop Industrie - Pháp	Viên	600
Thuốc trị giun sán													
53	163	Fugacar 500mg	Mebendazol	Mebendazol	500mg	Uống	Viên	Viên nén	2	VN-16500-13	Olic (Thailand) Limited	Viên	1.000
54	160	SaViAlben 400	Albendazol	Albendazol	400 mg	Uống	Viên	Viên nén bao phim	2	893110295623	Công ty cổ phần dược phẩm Savi - Việt Nam	Viên	2.000
Chống nhiễm khuẩn													
55	168	Moxacin 500 mg	Amoxicilin	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted)	500mg	Uống	Viên nang	Viên nang cứng	3	VD-35877-22	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco - Việt Nam	Viên	2.000
56	169	Augmentin 250mg/31,25mg	Amoxicilin + acid clavulanic	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	250mg + 31,25 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Bột pha hỗn dịch uống	BDG	VN-17444-13	Glaxo Wellcome Production - Pháp	Gói	600
57	169	Augmentin 1g	Amoxicilin + acid clavulanic	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	875 mg + 125mg	Uống	Viên	Viên nén bao phim	BDG	VN-20517-17	SmithKline Beecham Limited -Anh	Viên	5.600
58	169	Augmentin 500mg/62,5mg	Amoxicilin + acid clavulanic	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	500mg+ 62.5 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Bột pha hỗn dịch uống	BDG	VN-16487-13	Glaxo Wellcome Production - Pháp	Gói	600
59	169	Augmentin 625mg tablets	Amoxicilin + acid clavulanic	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	250mg+ 31,25mg	Uống	Viên	Viên nén bao phim	BDG	VN-20169-16	SmithKline Beecham Limited -Anh	Viên	1.400

60	175	Ceclor	Cefaclor	Cefaclor (dưới dạng cefaclor monohydrate)	375mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên nén bao phim giải phóng chậm	BDG	800110020824	ASC Dobfar S.P.A - Ý	Viên	1.000
61	183	Imerixx 200	Cefixim	Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat)	200mg	Uống	Viên	Viên nén bao phim	1	VD-35939-22	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương - Việt Nam	Viên	3.000
62	191	Imedoxim 200	Cefpodoxim	Cefpodoxim	200mg	Uống	Viên	Viên nén bao phim	2	VD-27892-17	Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương - Việt Nam	Viên	1.000
63	191	Imedoxim 100	Cefpodoxim	Mỗi gói 1g chứa Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil) 100mg	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Bột/cốm/hạt pha uống	2	VD-32835-19	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương; Việt Nam	Gói	600
64	191	Cttproxim 200	Cefpodoxim	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil)	200mg	Uống	Viên nang	Viên nang cứng	4	893110350223 (VD-31322-18)	Công ty cổ phần liên doanh dược phẩm Éloge France-Việt Nam	Viên	2.000
65	199	Cefurich 500	Cefuroxim	Cefuroxim	500mg	Uống	Viên	Viên nén bao phim	4	893110571724 (VD-27639-17)	Công ty Cổ Phần US Pharma USA - Việt Nam	Viên	1.500
66	216	Maxitrol oint 3.5g	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Dexamethason + Neomycin sulfat + Polymyxin B sulfat	(1mg + 3500IU + 6000IU)/gram	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Thuốc mỡ tra mắt	1	VN-21925-19	SA Alcon-Couvreur NV - Bỉ	Tuýp	50
67	216	Maxitrol SML	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	Dexamethason + Neomycin sulfat + Polymyxin B sulfat	(1mg + 3500IU + 6000IU)/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	1	VN-21435-18	SA Alcon-Couvreur NV - Bỉ	Lọ	100
68	218	Philtobax eye drops	Tobramycin	Tobramycin	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	2	VN-19519-15	Hanlim Pharm. Co., Ltd. - Hàn Quốc	Lọ	300
69	218	Tobrex 0.3%	Tobramycin	Tobramycin	3mg/5ml	Nhỏ mắt.	Thuốc nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	VN-19385-15	S.A.Alcon-Couvreur N.V - Bỉ	Lọ	100

70	219	Tobradex 0.3%; 0.1%	Tobramycin + dexamethason	Tobramycin + Dexamethasone	(3mg + 1mg)/gram	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Mỡ tra mắt	BDG	VN-21629-18 (Có QĐ gia hạn số 136/QĐ-QLD ngày 29/02/2024)	s.a.Alcon-Couvreur N.V. - Bỉ	Lọ	100
71	219	Tobradex 0.3%; 0.1%	Tobramycin + dexamethason	Tobramycin; Dexamethasone	0,3%; 0,1%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	BDG	VN-20587-17 (Có QĐ gia hạn số 853/QĐ-QLD ngày 30/12/2022)	s.a.Alcon-Couvreur N.V. - Bỉ	Lọ	100
72	233	Cetraxal	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochloride)	0,2% (w/v)	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Dung dịch nhỏ tai	I	840115525624	Laboratorios Salvat, S.A - Tây Ban Nha	Ống	1.500
73	226	Zitromax	Azithromycin	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	200mg/5ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Bột pha hỗn dịch uống	BDG	VN-21930-19 (Có QĐ gia hạn số 199/QĐ-QLD ngày 26/03/2024)	Haupt Pharma Latina S.r.l - Italy	Lọ	100
74	227	Klacid 125mg/5ml 60ml	Clarithromycin	Clarithromycin	125mg/5ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Cốm pha hỗn dịch uống	5	899110399323	PT. Abbott Indonesia - Indonesia	Lọ	50
75	233	Ciproven 10 mg/ml	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin	200mg/20ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	4	893115226224	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên - Việt Nam	Lọ	1.000
76	234	Novocress	Levofloxacin	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrate) 5mg/ml	5 mg/ml; 100 ml	Truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	Dung dịch truyền tĩnh mạch	1	899115529224	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories - Indonesia	Chai	2.000
77	234	Klevox 500mg	Levofloxacin	Levofloxacin	500mg	Uống	Viên	Viên nén bao phim	1	840115124824	Laboratorios Cinfa, S.A - Tây Ban Nha	Viên	5.000
78	234	Tavanic	Levofloxacin	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrate 512,46mg)	500mg	Uống	Viên	Viên nén bao phim	1	VN-19455-15	Opella Healthcare International SAS - Pháp	Viên	500

79	234	Levofloxacin 750mg/150ml	Levofloxacin	Levofloxacin	750mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	2	VD-35192-21	Chi nhánh Công ty CPDP Imexpharm-Nhà máy công nghệ cao Bình Dương - Việt Nam	Chai/Lọ	1.000
80	236	Avelox tab 400mg 5'S	Moxifloxacin	Moxifloxacin	400mg	Uống	Viên	Viên nén bao phim	1	400115400723 (VN-19011-15)	Bayer AG- Đức	Viên	300
81	236	Vigamox 0.5%	Moxifloxacin	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochlorid)	5mg/1ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	BDG	VN-22182-19 (Có QĐ gia hạn số 552/QĐ-QLD ngày 05/08/2024)	Alcon Research, LLC. - Mỹ	Lọ	100
82	236	Vigadexa 5ml	Moxifloxacin	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid) + Dexamethason phosphat (dưới dạng Dexamethason dinatri phosphat)	5mg/ml + 1mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	5	VN-21092-18 (Có QĐ gia hạn số 225/QĐ-QLD ngày 03/04/2023)	NEOLAB SOLUCOES FARMACEUTICAS ESTEREIS DO BRASIL LTDA. - Brazil	Lọ	100
83	239	Oflovid Ophthalmic Ointment 0,3%	Ofloxacin	Ofloxacin	0,3%	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Thuốc mỡ tra mắt	1	VN-18723-15 (Có QĐ gia hạn số 777/QĐ-QLD ngày 19/10/2023)	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.- Nhà máy Noto - Nhật Bản	Lọ	50
84	239	Oflovid 15mg/5ml 5ML	Ofloxacin	Ofloxacin	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	BDG	VN-19341-15 (Có QĐ gia hạn số 265/QĐ-QLD ngày 11/05/2022)	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.- Nhà máy Noto - Nhật Bản	Lọ	100
85		Mimaxpro 500	Cefprozil	Cefprozil (dưới dạng Cefprozil monohydrat)	500mg	Uống	Viên nang	Viên nang cứng	4	VD-34723-20	Công ty cổ phần liên doanh dược phẩm Éloge France- Việt Nam	Viên	1.200
		Thuốc chống vi rút											
86	280	Aciclovir 5%	Aciclovir	Aciclovir	5%/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Kem bôi da	4	VD-18434-13	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương - Việt Nam	Tuýp	200

[illegible]

105	494	Cordarone	Amiodaron hydrochlorid	Amiodarone hydrochloride	200mg	Uống	Viên	Viên nén	BDG	VN-16722-13	Sanofi Winthrop Industrie -Pháp	Viên	1.500
106	494	Cordarone 150mg/3ml	Amiodaron hydrochlorid	Amiodarone hydrochloride	150mg/ 3ml	Tiêm tĩnh mạch	Thuốc tiêm	Dung dịch tiêm	BDG	VN-20734-17	Sanofi Winthrop Industrie -Pháp	Ống	600
Thuốc điều trị tăng huyết áp													
107	500	Amlodipine Stella 10mg	Amlodipin	Amlodipin	10mg	Uống	Viên	Viên nén	1	893110389923 (VD-30105-18)	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1- Việt Nam	Viên	10.000
108	500	Amlor	Amlodipin	Amlodipine	5mg	Uống	Viên nang	Viên nang cứng	BDG	300110025623	Fareva Amboise - Pháp	Viên	900
109	506	Twynsta 40mg/5mg	Telmisartan + Amlodipin	Telmisartan + Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate 6,935mg)	40mg + 5mg	Uống	Viên	Viên nén	1	VN-16589-13 (Có QĐ gia hạn số 232/QĐ-QLD ngày 29/04/2022)	M/s Cipla Ltd- Ấn Độ	Viên	1.960
110	511	Concor 5mg	Bisoprolol	Bisoprolol fumarate	5mg	Uống	Viên	Viên nén bao phim	BDG	VN-17521-13	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSĐG: P&G Health Austria GmbH & Co .OG - CSSX: Đức, CSĐG: Áo	Viên	600
111	520	Carduran	Doxazosin	Doxazosin	2 mg	Uống	Viên	Viên nén	BDG	VN-21935-19	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH - Đức	Viên	1.000
112	522	Enap HL 20mg/12.5mg	Enalapril + hydrochlorothiazid	Enalapril maleate + Hydrochlorothiazid	20mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên nén	1	383110139423	KRKA, d.d., Novo mesto - Slovenia	Viên	1.000
113	524	Plendil Plus		Felodipine, Metoprolol succinat	5mg; 47,5mg (tương đương với Metoprolol tartrate 50mg hoặc metoprolol 39mg)	Uống		Viên nén phóng thích kéo dài	1	VN-20224-17	AstraZeneca AB - Thụy Điển		
114	535	Lorista HD	Losartan + hydrochlorothiazid	Losartan kali + Hydrochlorothiazid	100mg + 25mg	Uống	Viên	Viên nén bao phim	1	VN-22907-21	KRKA, d.d., Novo mesto - Slovenia	Viên	1.400

115	537	Betaloc Zok 25mg	Metoprolol	Metoprolol succinat	23,75mg (tương đương với 25mg metoprolol tartrat hoặc 19,5mg metoprolol)	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên nén phóng thích kéo dài	BDG	VN-17243-13	AstraZeneca AB - Thụy Điển	Viên	2.800
116	537	Betaloc Zok 50mg	Metoprolol	Metoprolol succinat	47,5mg (tương đương với 50mg metoprolol tartrate hoặc 39mg metoprolol)	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên nén phóng thích kéo dài	BDG	730110022123	AstraZeneca AB - Thụy Điển	Viên	2.800
117	538	Nebilet	Nebivolol	Nebivolol	5mg	Uống	Viên	Viên nén	BDG	VN-19377-15	Berlin Chemie AG - Đức	Viên	1.400
118	541	Coversyl 5mg	Perindopril	Perindopril	5mg	Uống	Viên	Viên nén bao phim	BDG	VN-17087-13	Les Laboratoires Servier Industrie - Pháp	Viên	3.000
119	547	Micardis	Telmisartan	Telmisartan	40 mg	Uống	Viên	Viên nén	BDG	VN-22995-22	Boehringer Ingelheim Hellas Single Member S.A. -Hy Lạp	Viên	3.000
120	547	Micardis 80mg	Telmisartan	Telmisartan	80 mg	Uống	Viên	Viên nén	BDG	VN-22996-22	Boehringer Ingelheim Hellas Single Member S.A. -Hy Lạp	Viên	900
121		Bifril		Zofenopril calci	30 mg	Uống	Viên	Viên nén bao phim	I	800110087923	A. Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l -Italy	Viên	500
		Thuốc điều trị suy tim											
123	556	Procoralan 5mg	Ivabradin	Ivabradin	5mg	Uống	Viên	Viên nén bao phim	BDG	300110526124	Les Laboratoires Servier Industrie - Pháp	Viên	2.800
124	556	Procoralan 7.5mg	Ivabradin	Ivabradin	7.5 mg	Uống	Viên	Viên nén bao phim	BDG	300110526224	Les Laboratoires Servier Industrie - Pháp	Viên	2.800
		Thuốc hạ lipid máu											
125	573	Lipitor tab 10mg	Atorvastatin	Atorvastatin	10mg	Uống	Viên	Viên nén bao phim	BDG	VN-17768-14	Pfizer Pharmaceuticals LLC; Đóng gói và xuất xưởng Pfizer manufacturing Deutschland GmbH	Viên	2.800

[illegible]

136	671	Phosphalugel	Aluminum phosphat	Aluminium phosphate 20% gel	12,38g/gói 20g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Hỗn dịch uống	1	300100006024 (VN-16964-13)	Pharmatis - Pháp	gói	2.600
137	673	Trymo tablets	Bismuth	Bismuth	120mg (dạng muối)	Uống	Viên	Viên nén bao phim	5	VN-19522-15	Raptakos, Brett & Co., Ltd. - Ấn Độ	Viên	2.800
138	679	Becolugel - S	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	(800,4mg+ 800mg+ 0,08g)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Hỗn dịch uống	4	VD3-103-21	Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre - Việt Nam	Gói	2.000
139	683	Atsyp	Esomeprazol	Esomeprazol	40mg	Uống	Viên nang	Viên nang cứng	4	893110190424	Chi nhánh công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế - Việt Nam	Viên	3.000
140	683	Nexium mups tab 40mg	Esomeprazol	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên nén kháng dịch dạ dày	BDG	VN-19782-16	AstraZeneca AB - Thụy Điển	Viên	2.800
141	683	Nexium mups tab 40mg	Esomeprazol	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên nén kháng dịch dạ dày	BDG	VN-19782-16	AstraZeneca AB - Thụy Điển	Viên	2.800
142	683	Nexium mups tab 40mg	Esomeprazol	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	10 mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên nén kháng dịch dạ dày	BDG	VN-17834-14	AstraZeneca AB - Thụy Điển	Gói	2.800
143	683	T-Esom-40	Esomeprazol	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole magnesium trihydrate)	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên nang bao tan trong ruột	5	VN-22994-22	Titan Laboratories Pvt. Ltd - Ấn Độ	Viên	3.000
144	685	Pariet 20mg	Rabeprazol	Rabeprazol natri	20mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Viên nén bao tan trong ruột	BDG	499110139923	Cơ sở sản xuất: Bushu Pharmaceuticals Ltd. Misato Factory; Cơ sở đóng gói: Interthai Pharmaceutical manufacturing Ltd	Viên	2.800
145	684	Panocer 40mg	Pantoprazol	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat) 40mg	40 mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên nén bao tan trong ruột	5	VN-22737-21	Ilko Ilac San. ve Tic. A.S - Thổ Nhĩ Kỳ	Viên	5.600
146	691	Motilium-M	Domperidon	Domperidone (dưới dạng domperidone maleate)	10 mg	Uống	Viên	Viên nén	1	VN-14215-11	Olic (Thái Lan) Limited	Viên	2.000

147	691	Motilium 1mg/ML	Domperidon	Domperidone	1mg/ml x100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Hỗn dịch uống	1	540110073823 (VN-19989-16)	Janssen Pharmaceutica NV - Bỉ	Lọ	50
148	699	No-spa FORTE 80mg	Drotaverin clohydrat	Drotaverine hydrochloride	80 mg	Uống	Viên	Viên nén	BDG	599110033523	Chinoïn Pharmaceutical and Chemical Works Private Co. Ltd - Hungary	Viên	1.000
149	699	No-Spa 40mg/2ml	Drotaverin clohydrat	Drotaverine hydrochloride	40mg/2ml	Tiêm bắp / Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Dung dịch thuốc tiêm	BDG	VN-23047-22	Chinoïn Pharmaceutical and Chemical Works Private Co., Ltd.- Hungary	Ống	750
150	699	No-spa	Drotaverin clohydrat	Drotaverine hydrochloride	40mg	Uống	Viên	Viên nén	BDG	893110049200	Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	Viên	2.500
151	700	Buscopan	Hyoscin butylbromid	Hyoscin butylbromid	10mg	Uống	Viên	Viên nén bao đường	BDG	300100131824	Delpharm Reims - Pháp	Viên	1.000
152	701	Spamerin 135mg	Mebeverin hydroclorid	Mebeverin HCl	135mg	Uống	Viên	Viên nén bao phim	4	893100325623	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam	Viên	600
153	709	Duphalac	Lactulose	Lactulose	10g/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Dung dịch uống	BDG	870100067323	Abbott Biologicals B.V - Hà Lan	Gói	1.000
154	710	Forlax	Macrogol	Macrogol 4000	10g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Bột pha dung dịch uống	1	VN-16801-13	Beaufour Ipsen Industrie - Pháp	Gói	2.000
155	713	Golistin -enema	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	Monobasic natri phosphat+ dibasic natri phosphat	(19g+7g)/118 ml,133ml	Thụt trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Dung dịch thụt trực tràng	4	VD-25147-16	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	Lọ	150
156	713	Golistin soda	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	Monobasic natri phosphat+ dibasic natri phosphat	(417mg + 95mg)/1 ml, 45 ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Dung dịch uống	4	VD-34931-21	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	Lọ	150

157	714	Sorbitol 5g	Sorbitol	Sorbitol	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Thuốc bột pha dung dịch uống	4	VD-21380-14	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha Bình Dương - Việt Nam	Gói	5.000
158	717	Biosubtyl -II	Bacillus subtilis	Bacillus subtilis	10.000.000 - 100.000.000 CFU/g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Thuốc bột	4	QLSP-855-15	Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang - Việt Nam	Gói	3.000
159	718	Enterogolds	Bacillus clausii	Bacillus clausii	2 tỷ bào tử	Uống	Viên nang	Viên nang cứng	4	QLSP-955-16	Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang - Việt Nam	Viên	3.000
160	718	Enterogran	Bacillus clausii	Bacillus clausii	2 tỷ bào tử	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Thuốc bột	4	QLSP-954-16	Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang - Việt Nam	Gói	2.000
161	718	Enterogermina	Bacillus subtilis	Bào tử Bacillus clausii kháng đa kháng sinh	4 tỷ/ 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Hỗn dịch uống	BDG	800400108124	Opella Healthcare Italy S.R.L. - Ý	Ống	2.000
162	721	Smecta	Diosmectit	Diosmectit	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Bột pha hỗn dịch uống	1	VN-19485-15	BEAUFOR IPSEN INDUSTRIE - Pháp	Gói	3.000
163	728	Hidrasec 10mg Infants	Racecadotril	Racecadotril	10 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Thuốc bột uống	BDG	300110000524	Sophartex - Pháp	Gói	600
164	728	Hidrasec 30mg Children	Racecadotril	Racecadotril	30 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Thuốc bột uống	BDG	300110000624	Sophartex - Pháp	Gói	1.000
165	721	Smecta hương dâu	Diosmectit	Diosmectite	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Bột pha hỗn dịch uống	1	VN-21420-18	BEAUFOR IPSEN INDUSTRIE- Pháp	gói	3.000
166	732	Daflon tab 500mg	Diosmin + hesperidin	Phân đoạn Flavonoid vi hạt tinh chế ứng với: Diosmin 90% 450mg; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin 10% 50mg	450mg; 50mg	Uống	Viên	Viên nén bao phim	BDG	VN-22531-20	Les Laboratoires Servier Industrie - Pháp	Viên	1.200
167	732	Daflon 1000mg	Diosmin + hesperidin	phân đoạn flavonoid vi hạt tinh chế ứng với: Diosmin 90% 900mg; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin 10% 100mg	phân đoạn flavonoid vi hạt tinh chế ứng với: Diosmin 90% 900mg; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin 10% 100mg	Uống	Viên	Viên nén bao phim	BDG	300100088823	Les Laboratoires Servier Industrie - Pháp	Viên	1.200

168	735	Eltoget Tablets 50mg	Itoprid	Itoprid HCl	50mg	Uống	Viên	Viên nén bao phim	5	896110191300	Getz Pharma (Private) Limited - Pakistan	Viên	1.000
169	736	Litrulin	L-Omithin - L-aspartat	L - Ornithin L - Aspartat	6g/10g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	893110337300	Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar	Gói	3.000
170	736	Briz	L-Omithin - L-aspartat	L - Ornithin L - Aspartat	5g / 10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	1	VN-18995-15	Swiss Parentals, Ltd - India	Ông	1.000
171	736	Paragin 500mg	L-Omithin - L-aspartat	L-Ornithine-L-Aspartat	500mg	Uống	Viên nang	Viên nang mềm	4	893110711824	Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ - Việt Nam	Viên	40.000
172	740	Silygamma	Silymarin	Silymarin	150mg	Uống	Viên	Viên bao đường	1	VN-16542-13	Dragenopharm Apotheke Püschl GmbH, Germany	Viên	10.000
173	740	HergaminDHT 140mg	Silymarin	Cao khô milk thistle (tương đương với 140 mg Silymarin) 186 mg	tương đương với 140 mg Silymarin) 186 mg	Uống	Viên nang	viên nang cứng	4	VD-31687-19	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây - Việt Nam	Viên	3.000
174	740	Hepadays	Silymarin	Silymarin	140mg	Uống	Viên nang	Viên nang	5	VN-10881-10	Uni Pharma - Ấn Độ	Viên	40.000
175	744	Hepacrotic 450mg	Ursodeoxycholic acid	Acid ursodeoxycholic	450mg	Uống	Viên	viên nén bao phim	4	8.9311E+11	Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar	Viên	3.000
176	744	Pendo-Ursodiol C 500 mg	Ursodeoxycholic acid	Acid ursodeoxycholic	500mg	Uống	Viên	Viên nén bao phim	4	893110088724 (SĐK cũ: VD-28713-18)	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco-Việt Nam	Viên	6.000
177	745	Spasmoment tab 40mg	Otilonium bromide	Otilonium bromide	40mg	Uống	Viên	Viên nén bao phim	BDG	VN-18977-15	Berlin Chemie AG - Đức	Viên	9.000
178		Bivihop		200mg (tương đương 140mg Silymarin + 60mg Silybin)	200mg (tương đương 140mg Silymarin + 60mg Silybin)	Uống	Viên nang	Viên nang	4	893210125500	Công ty cổ phần dược phẩm Phương Đông - Chi nhánh 1 - Việt Nam	Viên	60.000
179		Yumangel -F		Almagate	1,5g/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Hỗn dịch uống		VN-19209-15	Yuhan Corporation; Hàn Quốc	Gói	2.000
Hocmon và các thuốc tác động vào hệ thống nội tiết													
180		Diprosan injection IML		Betamethasone dipropionate, Betamethasone sodium phosphate	6,43mg/ml; 2,63mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống tiêm	1	VN-15551-12	Schering - Plough Labo N.V.- Bỉ	Ông	1.000

181	754	Valgesic 5mg	Hydrocortison	Hydrocortison	5mg	Uống	Viên	Viên nén	4	893110396725	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun - Việt Nam	Viên	1.000
182	754	Valgesic 10 mg	Hydrocortison	Hydrocortison	10 mg	Uống	Viên	Viên nén	4	893110218025	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun - Việt Nam	Viên	1.000
183	754	Valgesic 20	Hydrocortison	Hydrocortison	20mg	Uống	Viên	Viên nén	4	893110234223	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun - Việt Nam	Viên	1.000
184	755	Depo - medrol	Methyl prednisolon	Mỗi ml chứa: Methylprednisolon acetat	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Hỗn dịch tiêm	1	VN-22448-19	Pfizer Manufacturing Belgium NV - Belgium	Lọ	200
185	755	Medrol	Methyl prednisolon	Methyl prednisolon	4mg	Uống	Viên	Viên nén	1	VN-21437-18	Pfizer Italia S.R.L. - Italia	Viên	3.000
186	755	Medrol	Methyl prednisolon	Methyl prednisolon	16 mg	Uống	Viên	Viên nén	1	VN-22447-19	Pfizer Italia S.R.L. - Italia	Viên	3.000
187	755	Medlon 16	Methyl prednisolon	Methyl prednisolon	16mg	Uống	Viên	viên nén	2	VD-24620-16 CV gia hạn số 279/QĐ-QLD	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang - Việt Nam	Viên	2.000
188	755	Solu-Medrol	Methyl prednisolon	Methyl prednisolon	40mg	Tiêm/truyền tĩnh mạch, tiêm bắp (IV, IM)	Thuốc tiêm đông khô	Bột đông khô pha tiêm	BDG	VN-20330-17	Pfizer Manufacturing Belgium NV - Bỉ	Lọ	2.000
189	778	Forxiga	Dapagliflozin	Dapagliflozin	10mg	Uống	Viên	Viên nén bao phim	BDG	VN3-37-18	AstraZeneca Pharmaceuticals LP (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng lô: AstraZeneca UK Ltd -CSXX: Mỹ, CSĐG và xuất xưởng lô: Anh	Viên	2.800
190	779	Empiget tablets 10mg	Empagliflozin	Empagliflozin	10mg	Uống	Viên	Viên nén bao phim	5	VN-22525-20	Getz Pharma (Private) Limited - Pakistan	Viên	1.400
191	781	Diamicron MR 30mg	Gliclazide	Gliclazide	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên nén phóng thích có kiểm soát	BDG	VN-20549-17	Les Laboratoires Servier Industrie - Pháp	Viên	6.000

192	781	Diamicon MR 60mg 30'S	Gliclazide	Gliclazide	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên nén phóng thích có kiểm soát	BDG	VN-20796-17	Les Laboratoires Servier Industrie - Pháp	Viên	3.000
193	786	Novorapid FlexPen 300U/3ml	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn (Aspart, Lispro, Glulisine)	Insulin aspart (rDNA)	300U/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Dung dịch tiêm	BDG	QLSP-963-16 (Có QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Novo Nordisk Production S.A.S - Pháp	Bút tiêm	200
194	786	NovoMix 30 FlexPen	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn (Aspart, Lispro, Glulisine)	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3,5 mg)	100U/1ml (30/70 (tương đương 3,5 mg))	Tiêm	Thuốc tiêm	Hỗn dịch tiêm	BDG	QLSP-1034-17 (Có QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Novo Nordisk Production S.A.S - Pháp	Bút tiêm	200
195	791	Mixtard 30 1000IU/10ml	Insulin người trộn, hỗn hợp	Insulin Human (rDNA) (isophane insulin crystals) + Insulin Human (rDNA) (soluble fraction)	(700IU + 300IU)/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Hỗn dịch tiêm	1	300410305724	Novo Nordisk Production SAS - Pháp	Viên	1.000
196	790	Insulatard 1000IU/10ml	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	Insulin Human (rDNA)	1000IU/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Hỗn dịch tiêm	1	QLSP-1054-17 (Có QĐ gia hạn số 62/QĐ-QLD ngày 08/02/2023)	Novo Nordisk Production S.A.S - Pháp	Lọ	200
197	789	Actrapid 1000IU/10ml	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	Insulin Human	1000IU/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Dung dịch tiêm	1	QLSP-1029-17	Novo Nordisk Production S.A.S- Pháp	Lọ	200
198	791	Scilin M30 (30/70)	Insulin người trộn, hỗn hợp	Insulin người trộn+ hỗn hợp	100IU/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Thuốc tiêm	1	590410647424 (QLSP-895-15)	Bioton S.A - Poland	Lọ	1.000
199	791	Wosulin 30/70	Insulin người trộn, hỗn hợp	Insulin người trộn, hỗn hợp	100IU/ml; 3ml (30/70)	Tiêm	Thuốc tiêm	Dung dịch tiêm	5	890410177200 (VN-13913-11)	Wockhardt Limited - Ấn Độ	Ống	500
200	795	Glucophage XR 500mg	Metformin	Metformin hydroclorid	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên nén phóng thích kéo dài	1	VN-22170-19	Merck Sante s.a.s - France	Viên	6.000
201	804	Levothyrox	Levothyroxin	Levothyroxine Sodium	50 mcg	Uống	Viên	Viên nén	1	400110141723, Hiệu lực: 28/06/2028	Merck Healthcare KGaA - Đức	Viên	6.000

202	804	Berlthyrox 100	Levothyroxin	Levothyroxin Sodium	100mcg	Uống	Viên	Viên nén	1	400110179525	Berlin Chemie AG - Đức	Viên	10.000
203	804	Levothyrox	Levothyroxin	Levothyroxine Sodium	100 mcg	Uống	Viên	Viên nén	1	VN-23233-22	Merck Healthcare KGaA - Đức	Viên	6.000
204		Marvelon tab 21'S		Desogestrel 0,15mg, Ethinylestradiol 0,03mg	Desogestrel 0,15mg, Ethinylestradiol 0,03mg	Uống	Viên	Viên nén	1	870110036125	N.V. Organon	Viên	1.050
205		Allucot-N		Fluocinolone Acetonide; Neomycin Sulphate	0,025% (w/w); 0,5% (w/w)	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Kem bôi da	5	890110765724	Aurochem Laboratories (India) Pvt. Ltd. - Ấn Độ	Tuýp	100
		Huyết thanh và Globulin miễn dịch											
206	810	Huyết thanh kháng độc tố uốn ván tinh chế (SAT)		Globulin kháng độc tố uốn ván	1500 đvqt	Tiêm	Thuốc tiêm	Dung dịch tiêm	4	893410250823/QLSP-1037-17	Viện Vắc xin và Sinh phẩm Y tế (IVAC) - Việt Nam	Ống	1.000
		Thuốc làm mềm cơ và ức chế Cholinesterase											
207	823	Mydocalm 150	Tolperison	Tolperison	150mg (dạng muối)	Uống	Viên	Viên nén bao phim	1	VN-17953-14	Gedeon Richter Plc - Hungary	Viên	6.000
208	823	Myderison	Tolperison	Tolperison hydroclorid	150mg	Uống	Viên	Viên nén bao phim	1	VN-21061-18	Meditop Pharmaceutical Ltd - Hungary	Viên	1.500
209	817	Myonal 50mg	Eperison	Eperison hydroclorid	50mg	Uống	Viên	Viên nén bao đường	1	VN-19072-15	Bushu Pharmaceuticals Ltd. Misato Factory - Nhật Bản	Viên	900
		Thuốc điều trị bệnh mắt											
210	835	Liposic eye gel	Carbomer	Carbomer	0,2% (2mg/g)	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Gel tra mắt	1	VN-15471-12	Dr. Gerhard Mann Chem.- Pharm. Fabrik GmbH - Đức	Tuýp	50
211	856	Sanlein 0.3 SML B/1	Natri hyaluronat	Natri hyaluronat tinh khiết	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	BDG	VN-19343-15 (Có QĐ gia hạn số 232/QĐ-QLD ngày 29/04/2022)	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.-Nhà máy Noto - Nhật Bản	Lọ	50

212	861	Kary Uni Ophthalmic Suspension 5ML B/1	Pirenixin	Pirenixin	0,25mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	1	499110080823	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - nhà máy Noto - Nhật Bản	Lọ	50
213		Systane ultra 5ML		Polyethylene glycol + Propylen glycol	0,4% + 0,3%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	1	VN-19762-16 (Có QĐ gia hạn số 265/QĐ-QLD ngày 11/05/2022)	Alcon Research, LLC - Mỹ	Lọ	50
		Thuốc tai ,mũi ,họng											
214	872	Betaserc 16mg	Betahistin	Betahistine dihydrochloride	16 mg	Uống	Viên	Viên nén	BDG	VN-17206-13	Mylan Laboratories S.A.S -Pháp	Viên	3.000
215	872	Betaserc 24mg	Betahistin	Betahistine dihydrochloride	24 mg	Uống	Viên	Viên nén	BDG	300110779724 (VN-21651-19)	Mylan Laboratories S.A.S -Pháp	Viên	2.000
216	883	Otrivin 0.1% SPRAY	Xylometazolin	Xylometazoline Hydrochloride	10mg/10ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Xịt mũi	1	VN-22704-21	Novartis Consumer Health S.A - THỤY SĨ	Lọ	100
217	883	Otrivin	Xylometazolin	Xylometazoline Hydrochloride	0.05%	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Xịt mũi	1	VN-15560-12	Novartis Consumer Health S.A - THỤY SĨ	Lọ	100
218	882	Dorithricin	Tyrothricin + benzocain+ benzalkonium	Tyrothricin + Benzalkonium clorid + Benzocain	0,5mg +1mg +1,5mg	Ngậm họng	Viên	Viên ngậm họng	1	400100014224	Medice Arzneimittel Putter GmbH & Co.KG - Đức	Viên	2.000
		Thuốc chống rối loạn tâm thần và thuốc tác động lên thần kinh											
219	904	Rotundin 30	Rotundin	Rotundin	30mg	Uống	Viên	Viên nén	4	VD-22913-15	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên	10.000
220	907	Perfuzic	Acid thioctic (Meglumin thioctat)	Acid thioctic (alpha-lipoic acid) 600mg	600mg	Uống	Viên	Viên nén bao phim	4	893110148223	Công ty cổ phần Dược Enlie	Viên	6.000
221	907	Alfa-Lipogamma 600 Oral	Acid thioctic (Meglumin thioctat)	Acid Thioctic	600mg	Uống	Viên	Viên nén bao phim	1	400110416923 (số cũ VN-20219-16)	Dragenopharm Apotheke Püschl GmbH - Germany	viên	5.000

222	925	Tofipam	Tofisopam	Tofisopam	50mg	Uống	Viên	Viên nén	4	893110159000	Công ty TNHH DRP Inter - Việt Nam	Viên	3.000
223	934	Mirzaten 15mg	Mirtazapin	Mirtazapin	15mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên nén phân tán trong miệng	1	VN-23271-22	KRKA, d.d., Novo mesto - Slovenia	Viên	600
224	939	Tanganil 500mg	Acetyl leucin	Acetyl leucine	500 mg	Uống	Viên	Viên nén	1	VN-22534-20	Pierre Fabre Medicament Production - Pháp	Viên	3.000
225	939	Tanganil 500mg/5ml	Acetyl leucin	Acetyl leucin	500mg/5ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Dung dịch tiêm tĩnh mạch	1	300110436523	Haupt Pharma - Pháp	Ống	2.000
226	940	Cerebrolysin	Peptid (Cerebrolysin concentrate)	Peptid (Cerebrolysin concentrate)	215,2mg/ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	BDG, NI	QLSP-845-15	Cơ sở trộn và đóng gói: Ever Pharma Jena GmbH[Cơ sở xuất xưởng: Ever Neuro Pharma GmbH - Đức]	Ống	5.000
227	941	Gliatilin 1000mg/4ML	Choline Alfoscerate	Choline Alfoscerate	1000mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Dung dịch tiêm	1	VN-13244-11	Italfarmaco SPA - Ý	Ống	100
228	942	Citicolin A.T	Citicolin	Citicolin (dưới dạng Citicolin natri) 1000 mg/4 ml	1000 mg/4 ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Dung dịch tiêm	4	VD-35424-21	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên - Việt Nam	Ống	500
229	942	Secolin	Citicolin	Citicolin	1000 mg/8ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	4	893110340900	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 - Việt Nam	Ống	5.000
230	943	Luotai	Panax notoginseng saponins	Panax notoginseng saponins	200 mg	Tiêm truyền		Bột đông khô pha tiêm/truyền tĩnh mạch	5	VN-18348-14	KPC Pharmaceuticals, Inc. - Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	Lọ	300
231	943	Luotai	Panax notoginseng saponins	Panax notoginseng saponins	100 mg	Uống	Viên nang	Viên nang mềm	5	VN-9723-10	KPC Pharmaceuticals, Inc. - Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	Viên	3.000
232	945	Nivalin 5mg	Galantamin	Galantamin hydrobromid	5 mg	Uống	Viên	Viên nén	1	VN-22371-19	Sopharma AD; Bulgary	Viên	200

233	946	Teburap Softcap	Ginkgo biloba	Ginkgo biloba leaf extract	120 mg	Uống	Viên nang	Viên nang mềm	2	VN-19312-15	Dongkoo Bio & Pharma Co., Ltd	Viên	10.000
234	946	Tanakan	Ginkgo biloba	Ginkgo biloba extract	40mg	Uống	Viên	Viên nén bao phim	BDG	VN-16289-13	Beaufour Ipsen Industrie - Pháp	Viên	6.000
235	947	Methycobal injection	Mecobalamin	Mecobalamin	0,5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Dung dịch tiêm	1	499110027323	Nipro Pharma Corporation Ise Plant - Nhật Bản	Ống	500
236	947	Mebaal 1500	Mecobalamin	Mecobalamin	1500 mcg	Uống	Viên	Viên nén bao phim	5	890110035423	M/s Windlas Biotech Limited (Plant-2) - India	Viên	3.000
237	947	Methycobal 500 MCG 10'S B/3	Mecobalamin	Mecobalamin	500mcg	Uống	Viên	Viên nén bao đường	1	VN-22258-19	Bushu Pharmaceuticals Ltd. Misato Factory - Nhật Bản	Viên	3.000
238	947	Mebaloget Tablets 500mcg	Mecobalamin	Mecobalamin	500mcg	Uống	Viên	Viên nén bao phim	5	VN-21859-19	Getz Pharma (Private) Limited - Pakistan	Viên	1.500
239	949	Piracetam 800 mg	Piracetam	Piracetam	800mg	Uống	Viên nang	Viên nang cứng	4	893110926824 (VD-32044-19)	Công ty cổ phần Dược Phúc Vinh - Việt Nam	Viên	5.000
240	949	Pilixitam	Piracetam	Piracetam	4g/20ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Dung dịch tiêm	2	VN-22974-21	JSC "Farmak" - Ukraine	Ống	1.000
241	950	Cavinton Forte	Vinpocetin	Vinpocetin	10mg	Uống	Viên	Viên nén	BDG	VN-17951-14	Gedeon Richter Plc - Hungary	Viên	3.000
242	950	Vicebrol Forte	Vinpocetin	Vinpocetin	10mg	Uống	Viên	Viên nén	1	VN-22700-21	Biofarm Sp. Z o.o - Ba Lan	Viên	3.000
Thuốc tác dụng trên đường hô hấp													
243	952	Bambec	Bambuterol	Bambuterol	10 mg	Uống	Viên	Viên nén	1	VN-16125-13	AstraZeneca Pharmaceutical Co. Ltd - Trung Quốc	Viên	1.000

244	953	Pulmicort Respules	Budesonid	Budesonid	1mg/2ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	BDG	730110131924	AstraZeneca AB - Thụy Điển	Ông	1.000
245	953	Pulmicort Respules	Budesonid	Budesonide	500mcg/2ml	Hít/Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	BDG	VN-22715-21	Astrazeneca Pty., Ltd - Úc	Ông	6.000
246	959	Combivent 2.5mg/0.5mg 2,5ML B/10 VIALS	Ipratropium	Ipratropium bromide anhydrous (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	0,500mg + 2,500mg	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Dung dịch khí dung	1	VN-19797-16 (Có QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	Laboratoire Unither- Pháp	Lọ	50
247	960	Elumast 4mg	Natri montelukast	Montelukast (dưới dạng montelukast natri 4,16mg)	4mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Thuốc cốm	1	840110187523	Laboratorios Cinfa, S.A., Spain	Gói	1.400
248	960	Singulair	Natri montelukast	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri) 4mg	4 mg	Uống	Viên	Viên nén nhai	BDG	VN-20318-17 (Có QĐ gia hạn số 265/QĐ-QLD ngày 11/05/2022)	Cơ sở sản xuất: Organon Pharma (UK) Limited; Cơ sở đóng gói: Merck Sharp & Dohme B.V.	Viên	1.400
249	960	Montelukast Normon	Natri montelukast	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri) 10mg	10 mg	Uống	Viên	Viên nén bao phim	4	840110008423	Công ty Cổ phần Dược Đại Nam - Việt Nam	Viên	2.800
250	962	Vinsalmol	Salbutamol sulfat	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat)	2,5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Dung dịch khí dung	4	893115305523 (VD-23730-15) (QĐ gia hạn số 737/QĐ-QLD ngày 09/10/2023)	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc - Việt Nam	Ông	1.000
251	962	Ventolin Inhaler	Salbutamol sulfat	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	100mcg/liều xịt	Xịt theo đường miệng	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp	BDG	VN-18791-15	Glaxo Wellcome S.A. - Tây Ban Nha	Bình	50
252	964	Seretide Accuhaler 50/250mcg	Salmeterol + fluticasone propionat	Salmeterol, Fluticasone propionate	50 mcg, 250 mcg	Hít qua đường miệng	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bột hít phân liều	BDG	001110013824	GlaxoSmithKline LLC - USA	Bình	10

253	964	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Salmeterol + fluticason propionat	Salmeterol, Fluticasone propionate	25 mcg, 125 mcg	Hít qua đường miệng	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Hỗn dịch hít qua đường miệng (dạng phun sương)	BDG	840110784024	Glaxo Wellcome S.A - Spain	Bình xịt	10
254	968	BEFABROL	Ambroxol	Ambroxol	15mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Siro	4	VD-18887-13	Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre - Việt Nam	Chai	100
255	968	Halixol	Ambroxol	Ambroxol hydrochloride	15 mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Siro	1	VN-17427-13	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company - Hungary	Lọ	50
256	968	Drenoxol	Ambroxol	Ambroxol hydrochloride (30mg ambroxol hydrochloride trong 10ml sirô)	0,3% (30mg/ 10mL)	uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Siro uống	1	560100344325 (VN-21986-19)	Faes Farma Portugal, S.A. - Bồ Đào Nha	Ông	1.000
257	969	Bisolvon Kids	Bromhexin hydrochlorid	Bromhexine hydrochloride	4mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Si rô	4	893100202023	Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam - Việt Nam	Chai	50
258	969	Bisolvon Tablets	Bromhexin hydrochlorid	Bromhexine hydrochloride	8mg	Uống	Viên	Viên nén	5	VN-15737-12	PT. Boehringer Ingelheim Indonesia - Indonesia	Viên	600
259	°	Breztri Aerosphere	Budesonid, Glycopyrronium, Formoterol	Budesonid, Glycopyrronium, Formoterol	160mcg, 7,2mcg, 5mcg	Hít/Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít	BDG	300110445423	AstraZeneca Dunkerque Production - Pháp	Bình	100
260	977	Acemuc kids	N-acetylcystein	Mỗi 0,5g chứa: Acetylcystein	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Thuốc cốm	4	893100495624 (VD-33019-19)	Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	Gói	900
261	977	Acemuc	N-acetylcystein	Mỗi 1g chứa: Acetylcystein	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Thuốc cốm	4	893100495724	Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	Gói	900
262	977	Acemuc	N-acetylcystein	Acetylcysteine	200mg	Uống	Viên nang	Viên nang cứng	4	893100086424	Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	Viên	1.500
Dung dịch điều chỉnh nước, điện giải, cân bằng acid - base và các dung dịch tiêm truyền khác													
263	984	Panagin	Magnesi aspartat + kali aspartat	Magnesi aspartat + kali aspartat	140mg + 158mg	Uống	Viên	Viên nén bao phim	1	VN-21152-18	Gedeon Richter Plc. - Hungary	Viên	10.000

264	985	Oresol new	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	Natri clorid + Kali clorid + Trinatri citrat khan (dưới dạng Trinatri citrat 2H2O) + Glucose khan (dưới dạng glucose monohydrate)	Mỗi gói 4,22g chứa: 0,52g + 0,3g + 0,509g + 2,7g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Thuốc bột uống	4	VD-23143-15	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định - Việt Nam	Gói	2.000
265	987	AminoXL	Acid amin	Acid amin	21mg, 35mg, 21mg, 28mg, 35mg, 140mg, 60,2mg, 42mg, 54,95mg, 43,4mg, 37,45mg, 35mg, 7mg, 28mg, 112mg	Uống	Viên	Viên nén bao phim	1	930100136023	Contract Manufacturing and Packaging Services Pty Ltd - Australia	Viên	6.000
266	987	Hemolog	Acid amin	Acid amin	67mg, 101mg, 68mg, 86mg, 59mg, 105 mg, 23 mg, 38mg, 30mg, 36 mg, 0,05g	Uống	Viên	Viên nén	5	890110429323	Rivpra Formulation Pvt. Ltd - India	Viên	15.000
267	987	Kazamintab	Acid amin	Acid amin	gói 2,5 g: 216,2mg+ 203,9mg + 320,3mg + 291mg + 320,3mg + 320,3mg + 145,7mg + 72,9mg + 233mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Thuốc cốm	4	893110159800	Công ty dược phẩm và thương mại Phương Đông - (TNHH) - Việt Nam	gói	14.800
268	987	Branchamine	Acid amin	Acid amin	203,9mg+320,3mg+291mg+ 320,3mg+ 320,3mg; 145,7 mg + 72,9 mg+233mg+ 216,2mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Thuốc cốm uống	4	VD-34552-20	Công ty cổ phần Dược Enlie - Việt Nam	Gói	10.000

269	987	Ketosteril	Acid amin	Acid amin	Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric (α -ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci 67,0 mg; Acid 4-methyl-2-oxovaleric (α -ketoanalogue to leucin), muối calci 101,0 mg; Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α -ketoanalogue to phenylalanin), muối calci 68,0 mg; Acid 3-methyl-2-oxobutyric (α -ketoanalogue to valin), muối calci 86,0 mg; Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric (α -hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci 59,0 mg; L-lysin acetat (tương đương với 75 mg L-lysin) 105,00 mg; L-threonin 53,0 mg; L-tryptophan 23,0 mg; L-histidin 38,0 mg; L-tyrosin 30,0 mg	Uống	Viên	Viên nén bao phim	BDG	VN-16263-13	Labesfal - Laboratórios Almiro, S.A - Bồ Đào Nha	Viên	6.000
270	987	Keamine	Acid amin	Acid amin	Calcium-2-oxo-3-phenyl-propionate 68mg; Calcium-3-methyl-2-oxo-butyrate 86mg; Calcium-3-methyl-2-oxo-valerate 67mg; Calcium-4-methyl-2-oxo-valerate 101mg; Calcium-DL-2-hydroxy-4-(methylthio) butyrate 59mg; L-histidine 38mg; L-lysine acetate 105mg; L-tyrosine 30mg; L-threonine 53mg; L-tryptophan 23mg (Tương ứng trong 1 viên chứa: Calcium toàn phần 50mg; Nitrogen toàn phần 36mg)	Uống	Viên	Viên nén bao phim	2	893110421624	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Việt Nam	Viên	6.000
271	987	Bioketoca	Acid amin	Acid amin	D,L- α -Ketoleucine calcium 67mg; α -Ketoleucine calcium 101mg; α -Ketophenylalanine calcium 68mg; α -Ketovaline calcium 86mg; D,L- α -Hydroxymethionine calcium 59mg; L-Lysine acetate 105mg; L-Threonine 53mg; L-Tryptophan 23mg; L-Histidine 38mg; L-Tyrosine 30mg	Uống	Viên	Viên nén bao phim	4	893110225723	Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera - Việt Nam	Viên	5.000

272	987	Neomiyu infusion 200ML	Acid amin	Acid amin	6,1%; 200ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	1	VN-16106-13	AY Pharmaceuticals Co., Ltd. - Nhật Bản	Túi	500
273	987	Morihepamin infusion 500ML	Acid amin	Acid amin	7,58%; 500ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	1	VN-17215-13	AY Pharmaceuticals Co., Ltd. - Nhật Bản	Túi	200
274	987	Morihepamin infusion 200ML	Acid amin	Acid amin	7,58%; 200ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	1	VN-17215-13	AY Pharmaceuticals Co., Ltd. - Nhật Bản	Túi	400
275	987	Aminoplasma B.BRAUN 10%	Acid amin	Acid amin	10%, dung tích 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	1	VN-18160-14(Có QĐ gia hạn số 232/QĐ-QLD ngày 29/04/2022)	B. Braun Melsungen AG - Đức	Chai	300
276	987	Royalacid	Acid amin	Acid amin	L-Isoleucine 952mg; L-Leucine 1904mg; L-Valine 1144mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Thuốc cốm	4	893110365724	Công ty cổ phần liên doanh dược phẩm Éloge France-Việt Nam	Gói	2.100
277	983	Kalium Chloratum Biomedica	Kali clorid	Kali clorid	500mg	Uống	Viên	Viên nén bao phim	1	VN-14110-11	Biomedica, spol.s.r.o - Cộng hòa Séc	Viên	1.000
278	983	Kaleorid TAB 600mg 30'S	Kali clorid	Kali clorid 600mg	600 mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên bao phim giải phóng chậm	1	VN-15699-12	Leo Pharmaceutical Products Ltd. A/S - Đan Mạch	Viên	1.500
279	988	Aminoplasma B.BRAUN 5%	Acid amin + điện giải (*)	Acid amin + điện giải (*)	5%, dung tích 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	1	VN-18161-14	B. Braun Melsungen AG - Đức	Chai	300
280	990	Combilipid MCT Peri Injection	Acid amin + glucose + lipid (*)	Acid amin + glucose + lipid (*)	(8% 150ml + 16% 150ml + 20% 75ml)/375ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Nhũ tương tiêm truyền	2	880110997624 (VN-21297-18)	JW Life Science Corporation -Korea	Túi	576
281	990	MG-TAN Inj	Acid amin + glucose + lipid (*)	Amino acids + Glucose+ Lipid emulsion	(11,3 % + 11% + 20%) /480 ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Dịch tiêm truyền	2	VN-14825-12	Y's medi Co., Ltd - Hàn Quốc	Túi	1.000

282	990	MG-TAN Inj	Acid amin + glucose + lipid (*)	Dịch A: Glucose 11% 61,5ml Dịch B: Amino acid 11,3% 20,8ml Dịch C: Lipid emulsion 20% 17,7ml	(11,3 % + 11% + 20%) /360 ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Tiêm truyền	2	880110349825 (VN-21332-18)	Y's medi Co., Ltd - Hàn Quốc	Túi	1.000
283	999	Lipovenoes 10% PLR	Nhũ dịch lipid	Nhũ dịch lipid	10%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Nhũ tương tiêm truyền	1	VN-22320-19	Fresenius Kabi Austria GmbH - Áo	Chai	300
284	999	Lipofundin MCT /LCT 10%	Nhũ dịch lipid	Nhũ dịch lipid	(5,0g + 5,0g)/100ml; 500ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Nhũ tương tiêm truyền tĩnh mạch	BDG	400110020323 (VN-16130-13)	B. Braun Melsungen AG - Germany	Chai	100
Khoáng chất và Vitamin													
285	1007	Okvitka	Calci carbonat + vitamin D3	Calci carbonat + vitamin D3	750mg+ 5mcg	Uống	Viên	Viên nén bao phim	1	930100009523	Lipa Pharmaceuticals Ltd. - Australia	Viên	10.000
286	1022	Vitamin A-D	Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3	Vitamin A; Vitamin D3	2500IU; 200IU	Uống	Viên nang	Viên nang mềm	4	893100341124	Công ty Cổ phần Dược VTYT Hải Dương - Việt Nam	Viên	2.000
287	1024	Scanneuron	Vitamin B1 + B6 + B12	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg + 200mg + 200mcg	Uống	Viên	Viên nén bao phim	2	893110352423 (VD-22677-15)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm – Chi nhánh 1 - Việt Nam	Viên	3.000
288	1029	MAGNE-B6 corbière	Vitamin B6 + magnesi lactat	Magnesi lactat dihydrat; Pyridoxin hydroclorid	470mg + 5mg	Uống	Viên	Viên nén bao phim	4	893100181824	Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	Viên	5.000
289	1031	Vitamin C Injection	Vitamin C	Acid ascorbic	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm/ thuốc tiêm truyền	Dung dịch tiêm	2	471110530624	Siu Guan Chem. Ind. Co., Ltd. -Taiwan	Ống	300

290	Attom		Calci (dưới dạng calci glycerophosphat) 20mg; Lysin hydroclorid 30mg; Magnesi (dưới dạng magnesi gluconat) 1mg; Sắt (dưới dạng sắt sulfat) 1,5mg; Vitamin A (Retinyl palmitat) 1000IU; Vitamin B1 (Thiamin nitrat) 2mg; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) 3µg (mcg); Vitamin B2 (Riboflavin) 2mg; Vitamin B3 (Niacinamid) 8mg; Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 2mg; Vitamin D3 (Cholecalciferol) 270IU	1000IU, 270IU, 2mg, 2mg, 2mg, 8 mg, 3mcg, 20 mg, 1mg, 1,5mg, 30mg,	Uống	Viên nang	Viên nang mềm	4	VD3-104-21	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây - Việt Nam	Viên	3.000
291	Dasbrain		Dầu cá ngữ tự nhiên (chứa: Eicosapentaenoic acid; Docosahexaenoic acid; Omega - 3 marine triglycerides)	1g (60mg + 260mg + 320mg)	Uống	Viên nang	Viên nang mềm	1	VN-18228-14	Catalent Australia Pty. Ltd - Australia.	Viên	9.000
292	NextgCal		Calcium; Phosphorus; Vit.D3; Vit.K1	Phospho (dưới dạng Hydroxyapatite microcrystalline) 55mg, Calci (dưới dạng Hydroxyapatite microcrystalline) 120mg, Vitamin D3 (dưới dạng Dry Vitamin D3 type 100 CWS) 2mcg, Vitamin K1 (dưới dạng Dry vitamin K1 5% SD) 8mcg	Uống	Viên nang	Viên nang cứng	1	VN-16529-13	Probiotec Pharma; Australia	Viên	3.000
293	Hemomax		Calci gluconat + Sắt(II) fumarat + DL Alphatocopheryl acetate + Acid folic	200mg + 30mg + 25mg + 0.4mg	Uống	Viên nang	Viên nang mềm	4	893100196624	Công ty CP dược phẩm Nam Hà	Viên	10.000
294	Calcium corbière extra		Calcium glubionate; Calcium lactobionate	Mỗi ống 5ml chứa: Calcium glubionate 1469,30mg; Calcium lactobionate 319,91mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Dung dịch uống	4	893100172125 (VD-34368-20)	Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	Ống	1.500

303	126	An thần	Đãg tâm thảo, Táo nhân, Thảo quyết minh, Tâm sen.	Đãg tâm thảo, Táo nhân, Thảo quyết minh, Tâm sen	0,8g; 0,8g; 0,3g; 0,1g	uống	Viên nang	Viên nang	4	VD-16618-12	Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái - Việt Nam	Viên	5.000
304	127	Levonitin	Đinh lăng, Bạch quả, (Đậu tương).	Cao khô đinh lăng (Extractum Radix Polysciacis siccum) 300mg (tương đương 3750mg rễ Đinh lăng); Cao khô Bạch quả (Extractum Folii Ginkgo siccum) 100mg (tương đương 4500mg lá Bạch Quả)	300mg (tương đương 3750mg rễ Đinh lăng); 100mg (tương đương 4500mg lá Bạch Quả)	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Thuốc cốm	3	893100243823	Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm - Việt Nam	Gói	2.000
305		Ginplus		Cao nấm linh chi; Cao nhân sâm Triều Tiên; Cao nhung hươu; Riboflavin Tocopheryl acetate	30mg; 120mg; 30mg; 1.2mg; 12mg	Uống	Viên nang	Viên nang mềm	4	893110639824 (SĐK cũ: VD- 19705-13)	Công ty TNHH Phil Inter Pharma - Việt Nam	Viên	3.000
306		Coxvic 100		Cao Pygeum africanum (tương đương với tổng sterol tính theo betasitosterol không được ít hơn 13mg)	100mg	Uống	Viên nang	Viên nang mềm	3	893210724824 (VD-32677-19)	Công ty cổ phần dược Trung ương Mediplantex - Việt Nam	Viên	1.000
307		Dạ dày đông dược việt		Cao đặc dạ dày 152mg (tương đương với 912mg dược liệu bao gồm: Hậu phác; Thương truật; Hương phụ; Trần bì; Thảo quyết minh; Gừng; Ô được; Sa nhân; Bạch thược; Bán hạ bắc; Bạch linh; Bạch truật; Hồng hoa; Ô tặc cốt)	192mg, 180mg, 144mg, 144mg, 72mg, 72mg, 72mg, 36mg, 192mg, 72mg, 72mg, 60mg, 36mg, 20mg	Uống	Viên nang	Viên nang cứng	3	VD-32550-19	Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt (Đông Dược Việt) - Việt Nam	Viên	3.000

308		Dưỡng khớp đông dược việt		Mỗi 465mg cao đặc được liệu tương đương với 1.925mg dược liệu bao gồm: Hà thủ ô đỏ; Cỏ xước; Ba kích; Thiên niên kiện; Trinh nữ; Đảng sâm; Thỏ phục linh; Đương quy; Địa hoàng; Quế chi; Dây đau xương; Ngưu tất; Cam thảo	150mg, 150mg, 150mg, 150mg, 150mg, 200mg, 125mg, 150mg, 150mg, 150mg, 150mg, 150mg, 100mg	Uống	Viên nang	Viên nang cứng	3	VD-29904-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt (Đông Dược Việt) - Việt Nam	Viên	6.000
-----	--	------------------------------	--	--	---	------	-----------	-------------------	---	-------------	---	------	-------